Mẫu số B02g - QM. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02g - QM. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 30 tháng 04 năm 2017/As at 30 April 2017

Tên Công ty quản lý quỹ: **Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**
Management Fund Company: Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Tên Quỹ: **Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)**
Fund name: VCBF Blue Chip Fund (VCBF-BCF)
Ngày lập báo cáo: **Ngày 05 tháng 05 năm 2017**
Reporting Date: 5-May-17

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 04 năm 2017 As at 30 Apr 2017	Ngày 31 tháng 03 năm 2017 As at 31 Mar 2017
I. TÀI SẢN ASSETS				
1.Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		64,118,855,149	59,860,478,850
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở Cash at bank for Fund's operation	111		16,133,111,834	12,096,039,315
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term deposit less than 3 months	112		47,985,743,315	47,764,439,535
2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120		193,244,821,000	188,208,042,600
2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		193,244,821,000	188,208,042,600
Cổ phiếu Shares	121.1		193,244,821,000	188,208,042,600
Trái phiếu Bonds	121.3		-	-
Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	121.2		-	-
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.4		-	-
Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	121.6		-	-
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122		-	-
3. Các khoản phải thu Receivables	130		572,512,636	533,591,950
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	-
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		572,512,636	533,591,950
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	134		-	-
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	136		572,512,636	533,591,950
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		**257,936,188,785**	**248,602,113,400**

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 04 năm 2017 As at 30 Apr 2017	Ngày 31 tháng 03 năm 2017 As at 31 Mar 2017
II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1. Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Shorterm loans - Repo	311		-	-
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		109,163,500	449,983,965
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		811,038,265	644,057,798
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		7,500,070	6,036,942
5.Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6. Chi phí phải trả Expense Accuals	316		56,684,937	131,013,704
Trích trước phí môi giới *Expense accruals - Brokerage fee*	316.1		-	-
Trích trước phí kiểm toán *Expense accruals- Audit fee*	316.2		43,397,263	98,547,948
Trích trước phí họp đại hội thường niên *Expense accruals - Annual General meeting*	316.3		-	-
Trích trước phí báo cáo thường niên *Expense accruals for Annual report*	316.4		-	-
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ *Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives*	316.5		10,000,000	30,000,000
Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện *Expense accruals for Fund's Board of Representatives travelling, meeting*	316.6		-	-
Trích trước phí quản lý thường niên *Expense accruals for Annual Fee*	316.7		3,287,674	2,465,756
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317		3,452,777,159	2,470,913,159
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318		128,453,953	2,382,493,424
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		487,603,498	1,058,785,368
Trích trước phải trả phí quản lý *Expense accruals for Management fee*	319.1		382,703,498	994,325,368
Trích trước phí lưu ký tài sản *Expense accruals for Custodian fee*	319.2		18,000,000	11,000,000
Trích trước phí quản trị quỹ *Expense accruals for Fund administration fee*	319.3		19,800,000	-
Trích trước phí giám sát *Expense accruals for Supervising fee*	319.4		19,800,000	12,100,000
Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng *Expense accruals for Tranfer agency fee*	319.5		44,000,000	33,000,000
Phải trả phí giao dịch *Accruals of Transaction Fee*	319.6		3,300,000	8,360,000
Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán *Accruals of Clearing Settlement Fee*	319.7		-	-
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		**5,053,221,382**	**7,143,284,360**

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 04 năm 2017 As at 30 Apr 2017	Ngày 31 tháng 03 năm 2017 As at 31 Mar 2017
III.GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		**252,882,967,403**	**241,458,829,040**
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		159,103,251,400	153,425,667,900
1.1 Vốn góp phát hành *Capital from subscription*	412		186,851,496,200	180,237,441,500
1.2 Vốn góp mua lại *Capital from redeemption*	413		(27,748,244,800)	(26,811,773,600)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		35,840,474,427	32,639,575,553
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		57,939,241,576	55,393,585,587
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=III/(VI.4)) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		**15,894.26**	**15,737.83**
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		-	-
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI			
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		15,910,325.14	15,342,566.79

Người lập:

Bà Võ Thị Thuỳ Linh
Kế toán

Người duyệt:

CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK
S.G.P: 08 - L.D.N.N.G
Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

Ông Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

VCBF

Mẫu số B01g - QM. Báo cáo thu nhập
Template B01g - QM. Statement of Comprehensive Income
(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME
Tháng 04 năm 2017/ April 2017

Tên Công ty quản lý quỹ: Management Fund Company:	**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank** Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	**Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)** Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Tên Quỹ: Fund name:	**Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)** VCBF Blue Chip Fund (VCBF-BCF)
Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	**Ngày 05 tháng 05 năm 2017** 5-May-17

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2017 Year 2017		Năm 2016 Year 2016	
			Tháng 04 năm 2017 April 2017	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 04 năm 2016 April 2016	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment income	01		**3,038,494,866**	**27,343,542,446**	**2,204,879,770**	**6,799,431,909**
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		357,719,000	1,498,745,400	219,000,000	572,428,000
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		215,973,466	683,349,296	31,990,770	87,801,309
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		196,015,095	(2,264,398,573)	418,035,050	4,400,547,404
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		2,268,787,305	27,425,846,323	1,535,853,950	1,738,655,196
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10		**4,790,906**	**45,241,733**	**5,340,150**	**29,159,352**
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		4,790,906	45,241,733	5,340,150	29,159,352
Phí môi giới *Brokerage fee*	11.1		4,770,906	45,076,248	5,340,150	29,159,352
Chi phí thanh toán bù trừ *Clearing settlement fee*	11.2		20,000	165,485	-	-
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15		-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20		**496,473,781**	**1,710,865,682**	**239,108,252**	**929,817,064**
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		382,703,498	1,377,028,866	158,071,671	596,230,955
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		23,016,284	79,715,045	24,659,441	103,346,880
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Custody Fee*	20.2.1		18,000,000	51,000,000	21,000,000	84,000,000

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2017 Year 2017		Năm 2016 Year 2016	
			Tháng 04 năm 2017 April 2017	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 04 năm 2016 April 2016	Số lũy kế Year-to-date
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	20.2.2		2,860,000	22,000,000	2,520,000	15,120,000
Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD *Custodian service - VSD fee*	20.2.3		2,156,284	6,715,045	1,139,441	4,226,880
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		19,800,000	56,100,000	23,100,000	92,400,000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		19,800,000	19,800,000	4,233,082	15,844,737
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		11,000,000	44,000,000	4,918,437	22,121,573
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		17,305,765	44,817,665	-	8,316,000
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		10,849,315	43,397,263	11,053,432	38,403,157
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		11,998,919	46,006,843	13,072,189	53,153,762
Thù lao ban đại diện Quỹ *Remuneration of Fund's Board of Representatives*	20.10.01		10,000,000	40,000,000	9,890,109	39,890,109
Chi phí công tác, họp của ban đại diện *Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense*	20.10.02		-	-	-	-
Chi phí báo cáo thường niên *Annual report expense*	20.10.03		-	-	-	-
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán *Price feed fee Expenses*	20.10.04		-	-	-	-
Chi phí thiết lập Quỹ *Set up Expenses*	20.10.05		-	-	-	-
Phí niêm yết *Listing fee expenses*	20.10.06		-	-	-	-
Phí quản lý thường niên *Annual fee Expenses*	20.10.07		821,918	3,287,674	-	-
Phí ngân hàng *Bank charges*	20.10.08		1,177,001	2,035,509	3,182,080	13,263,653
Chi phí công bố thông tin của Quỹ *Expenses for information disclosure of the Fund*	20.10.09		-	-	-	-
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý *Legal consultancy expenses*	20.10.10		-	-	-	-
Chi phí khác *Other expenses*	20.10.11		-	683,660	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ **GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT** **(23 = 01-10-20)**	**23**		**2,537,230,179**	**25,587,435,031**	**1,960,431,368**	**5,840,455,493**
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC **OTHER INCOME AND EXPENSE**	**24**		**8,425,810**	**43,677,401**	**9,720,352**	**17,759,925**
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		8,425,810	43,677,401	9,720,352	17,759,925
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2		-	-	-	-

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2017 Year 2017		Năm 2016 Year 2016	
			Tháng 04 năm 2017 April 2017	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 04 năm 2016 April 2016	Số lũy kế Year-to-date
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	**30**		**2,545,655,989**	**25,631,112,432**	**1,970,151,720**	**5,858,215,418**
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		276,868,684	(1,794,733,891)	434,297,770	4,119,560,222
6.2. Lợi nhận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		2,268,787,305	27,425,846,323	1,535,853,950	1,738,655,196
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	**40**		**-**	**-**	**-**	**-**
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	**41**		**2,545,655,989**	**25,631,112,432**	**1,970,151,720**	**5,858,215,418**

Người lập:

Bà Võ Thị Thuỳ Linh
Kế toán

Người duyệt:

S.G.P : 06 - L.D.N.NG
CÔNG TY
LIÊN DOANH
QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ
CHỨNG KHOÁN
VIETCOMBANK
Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

Ông Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

Phụ lục 34. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 34. Periodical Report on Fund's Investment Activities
(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tại ngày 30 tháng 04 năm 2017/As at 30 April 2017

Tên Công ty quản lý quỹ: Management Fund Company:	**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank** Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	**Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)** Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Tên Quỹ: Fund name:	**Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)** VCBF Blue Chip Fund (VCBF-BCF)
Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	**Ngày 05 tháng 05 năm 2017** 5-May-17

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 04 năm 2017 As at 30 Apr 2017	Ngày 31 tháng 03 năm 2017 As at 31 Mar 2017	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
I	**TÀI SẢN ASSETS**	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	64,118,855,149	59,860,478,850	522.10%
	Tiền Cash	2202	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	16,133,111,834	12,096,039,315	309.03%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	47,985,743,315	47,764,439,535	679.63%
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	193,244,821,000	188,208,042,600	208.55%
	Cổ phiếu niêm yết *Listed shares*	2205.01	193,244,821,000	188,208,042,600	208.55%
	Cổ phiếu chưa niêm yết *Unlisted shares*	2205.02	-	-	
	Trái phiếu *Bonds*	2205.03	-	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn quá ba (03) tháng *Deposit with term over three (03) months*	2205.04	-	-	
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh *Registered Deposit Certificate*	2205.05	-	-	
	Quyền mua chứng khoán *Investments - Rights*	2205.06	-	-	
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	505,520,000	461,269,000	
I.4	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	66,992,636	72,322,950	329.57%
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	-	
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	
I.7	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	
I.8	**TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS**	2212	**257,936,188,785**	**248,602,113,400**	**245.74%**

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 04 năm 2017 As at 30 Apr 2017	Ngày 31 tháng 03 năm 2017 As at 31 Mar 2017	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
II	Nợ Liability	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	109,163,500	449,983,965	63.19%
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	4,944,057,882	6,693,300,395	387.75%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Net Redemption Payables	2215.01	128,453,953	2,382,493,424	172.60%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	2215.02	3,452,777,159	2,470,913,159	1956.25%
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables	2215.03	7,500,070	6,036,942	190.05%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.04	811,038,265	644,057,798	463.46%
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors	2215.05	-	-	
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.06	10,000,000	30,000,000	25.07%
	Phải trả công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.07	382,703,498	994,325,368	64.19%
	Phải trả phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian fee payable	2215.08	18,000,000	11,000,000	85.71%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.09	19,800,000	-	467.74%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.10	19,800,000	12,100,000	85.71%
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee Payables	2215.11	3,300,000	8,360,000	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.12	44,000,000	33,000,000	448.75%
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables	2215.13	-	-	0.00%
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.14	43,397,263	98,547,948	29.24%
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2215.15	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.16	-	-	
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.17	-	-	
	Phải trả phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting Payables	2215.18	-	-	
	Phải trả phí thường niên Annual Fee Payables	2215.19	3,287,674	2,465,756	
	Phải trả khác Other payable	2215.20	-	-	

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 04 năm 2017 As at 30 Apr 2017	Ngày 31 tháng 03 năm 2017 As at 31 Mar 2017	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
II.3	**TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES**	2216	**5,053,221,382**	**7,143,284,360**	**349.03%**
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	252,882,967,403	241,458,829,040	244.29%
	Tổng số đơn vị quỹ Total Outstanding Fund Certificates	2218	15,910,325.14	15,342,566.79	193.87%
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	15,894.26	15,737.83	126.01%

Ghi chú/ Notes:

(*) Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam chính thức trở thành Ngân hàng lưu ký và giám sát của Quỹ từ ngày 01/10/2016.
Mọi số liệu phát sinh đến trước thời điểm ngày 01/10/2016 thuộc về trách nhiệm của Ngân hàng lưu ký và giám sát cũ của Quỹ là Ngân hàng Deutsche Bank AG, Chi Nhánh Tp.HCM.
Standard Chartered Bank Vietnam Limited has officially became the Fund's custodian and supervisory bank starting from 01 Oct 2016.
The fund's former custodian and supervisory bank (Deutsche Bank AG, Ho Chi Minh city branch) will bear all responsibility to all data generated prior to 01 Oct 2016.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng nghiệp vụ chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

Phụ lục 34. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 34. Periodical Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 04 năm 2017/ April 2017

Tên Công ty quản lý quỹ: Management Fund Company:	**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank** Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	**Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)** Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Tên Quỹ: Fund name:	**Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)** VCBF Blue Chip Fund (VCBF-BCF)
Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	**Ngày 05 tháng 05 năm 2017** 5-May-17

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 04 năm 2017 April 2017	Tháng 03 năm 2017 March 2017	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	**Thu nhập từ hoạt động đầu tư** **Income from Investment Activities**	**2220**	**582,118,276**	**688,836,966**	**2,225,772,097**
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	357,719,000	461,269,000	1,498,745,400
2	Lãi được nhận Income from Interest	2222	215,973,466	197,922,464	683,349,296
3	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	8,425,810	29,645,502	43,677,401
II	**Chi phí** **Expense**	**2224**	**501,264,687**	**492,346,049**	**1,756,107,415**
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	382,703,498	380,330,586	1,377,028,866
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/ VSD Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank/VSD	2226	42,816,284	33,343,333	135,815,045
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Custody Fee*	2226.1	18,000,000	11,000,000	51,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	2226.2	2,860,000	7,920,000	22,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD *Custodian fee at VSD*	2226.3	2,156,284	2,323,333	6,715,045
	Phí giám sát *Supervisory fee*	2226.4	19,800,000	12,100,000	56,100,000
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers	2227	30,800,000	11,000,000	63,800,000
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ *Fund Administration Fee*	2227.1	19,800,000	-	19,800,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng *Transfer Agency Fee*	2227.2	11,000,000	11,000,000	44,000,000
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	10,849,315	11,210,960	43,397,263

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 04 năm 2017 April 2017	Tháng 03 năm 2017 March 2017	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	10,000,000	10,000,000	40,000,000
	Thù lao ban đại diện Quỹ *Remuneration of Fund's Board of Representatives*	2229.1	10,000,000	10,000,000	40,000,000
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán *Price feed fee Expenses*	2229.2	-	-	-
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý *Legal consultancy expenses*	2229.3	-	-	-
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised propectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	17,305,765	27,511,900	44,817,665
	Chi phí họp Đại hội Quỹ *Meeting expense*	2230.1	17,305,765	27,511,900	44,817,665
	Phí báo cáo thường niên *Annual report expense*	2230.2	-	-	-
	Chi phí họp, công tác của ban đại diện *Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense*	2230.3	-	-	-
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ *Expenses for information disclosure of the Fund*	2230.4	-	-	-
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	4,790,906	17,172,094	45,241,733
	Chi phí môi giới *Brokerage fee expense*	2231.1	4,770,906	17,105,709	45,076,248
	Chi phí thanh toán bù trừ *Clearing settlement fee*	2231.2	20,000	66,385	165,485
8	Các loại phí, chi phí khác Other fees, expenses	2232	1,998,919	1,777,176	6,006,843
	Chi phí thiết lập Quỹ *Set up Expenses*	2232.1	-	-	-
	Phí niêm yết *Listing fee expenses*	2232.2	-	-	-
	Phí quản lý thường niên *Annual fee Expenses*	2232.3	821,918	849,316	3,287,674
	Phí ngân hàng *Bank charges*	2232.4	1,177,001	244,200	2,035,509
	Chi phí khác *Other Expenses*	2232.5	-	683,660	683,660

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 04 năm 2017 April 2017	Tháng 03 năm 2017 March 2017	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
III	**Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)**	2233	**80,853,589**	**196,490,917**	**469,664,682**
IV	**Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities**	**2234**	**2,464,802,400**	**7,879,392,100**	**25,161,447,750**
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	196,015,095	276,145,910	(2,264,398,573)
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	2,268,787,305	7,603,246,190	27,425,846,323
V	**Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)**	2237	**2,545,655,989**	**8,075,883,017**	**25,631,112,432**
VI	**Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period**	**2238**	**241,458,829,040**	**220,050,790,776**	**175,586,279,696**
VII	**Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period**	2239	**11,424,138,363**	**21,408,038,264**	**77,296,687,707**
	Trong đó: Of which:	2240	-	-	-
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2239.1	2,545,655,989	8,075,883,017	25,631,112,432
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2239.2	-	-	-
3	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.3	10,341,611,133	16,391,982,590	59,165,644,200
4	Thay đổi GTTSR do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.4	(1,463,128,759)	(3,059,827,343)	(7,500,068,925)
VIII	**Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period**	2243	**252,882,967,403**	**241,458,829,040**	**252,882,967,403**

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng nghiệp vụ chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

Phụ lục 34. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 34. Periodical Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 04 năm 2017/As at 30 April 2017

Tên Công ty quản lý quỹ: **Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán**
Management Fund Company: Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Tên Quỹ: **Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)**
Fund name: VCBF Blue Chip Fund (VCBF-BCF)
Ngày lập báo cáo: **Ngày 05 tháng 05 năm 2017**
Reporting Date: 5-May-17

STT/ No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT LISTED EQUITY	2246				
1	ACB	2246.1	306,900	23,200.00	7,120,080,000	2.76%
2	ANV	2246.2	178,810	7,340.00	1,312,465,400	0.51%
3	BCC	2246.3	488,900	14,800.00	7,235,720,000	2.81%
4	BMP	2246.4	15,420	187,000.00	2,883,540,000	1.12%
5	CAV	2246.5	41,140	57,000.00	2,344,980,000	0.91%
6	DGC	2246.6	58,217	30,500.00	1,775,618,500	0.69%
7	DHG	2246.7	56,050	145,000.00	8,127,250,000	3.15%
8	DPR	2246.8	134,250	42,900.00	5,759,325,000	2.23%
9	FCN	2246.9	158,920	19,750.00	3,138,670,000	1.22%
10	FPT	2246.10	311,140	46,450.00	14,452,453,000	5.60%
11	GAS	2246.11	24,000	55,500.00	1,332,000,000	0.52%
12	HCM	2246.12	200,000	32,200.00	6,440,000,000	2.50%
13	HDG	2246.13	79,873	28,200.00	2,252,418,600	0.87%
14	KDC	2246.14	93,880	39,600.00	3,717,648,000	1.44%
15	MBB	2246.15	1,108,389	15,800.00	17,512,546,200	6.79%
16	NCT	2246.16	92,000	89,200.00	8,206,400,000	3.18%
17	NNG	2246.17	116,100	7,300.00	847,530,000	0.33%
18	NSC	2246.18	89,790	109,000.00	9,787,110,000	3.79%
19	NT2	2246.19	72,800	30,000.00	2,184,000,000	0.85%
20	PET	2246.20	304,740	10,900.00	3,321,666,000	1.29%
21	PGC	2246.21	33,060	13,300.00	439,698,000	0.17%
22	PLC	2246.22	56,750	28,400.00	1,611,700,000	0.62%
23	PNJ	2246.23	6	87,900.00	527,400	0.00%
24	PVD	2246.24	6	17,700.00	106,200	0.00%
25	PVS	2246.25	410,000	17,200.00	7,052,000,000	2.73%
26	PVT	2246.26	305,910	12,700.00	3,885,057,000	1.51%
27	RAL	2246.27	18,000	130,000.00	2,340,000,000	0.91%
28	SVC	2246.28	27,000	52,000.00	1,404,000,000	0.54%
29	SVI	2246.29	52,428	41,600.00	2,181,004,800	0.85%
30	TCL	2246.30	120,530	31,850.00	3,838,880,500	1.49%
31	TCM	2246.31	718,530	25,000.00	17,963,250,000	6.96%
32	TMS	2246.32	11,010	57,000.00	627,570,000	0.24%
33	VHC	2246.33	20,180	53,000.00	1,069,540,000	0.41%
34	VIT	2246.34	110,500	29,400.00	3,248,700,000	1.26%

STT/ No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
35	VNM	2246.35	170,000	148,000.00	25,160,000,000	9.75%
36	VNR	2246.36	134,400	25,200.00	3,386,880,000	1.31%
37	VSC	2246.37	161,189	57,600.00	9,284,486,400	3.60%
	TỔNG TOTAL	2247			193,244,821,000	74.92%
II	**CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT UNLISTED EQUITY**	**2248**			-	
	TỔNG TOTAL	2249			-	0%
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL	2250			193,244,821,000	74.92%
III	**TRÁI PHIẾU BONDS**	**2251**				
	TỔNG TOTAL	2252			-	0%
IV	**CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES**	**2253**				
1	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2253.1			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2254			-	0.00%
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN SECURITIES INVESTMENT TOTAL	**2255**			**193,244,821,000**	**74.92%**
V	**CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS**	**2256**				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			505,520,000	0.20%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2			-	0.00%
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3			66,992,636	0.03%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			-	0.00%
5	Phải thu khác Other receivables	2256.5			-	0.00%
6	Tài sản khác Other investments	2256.6			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2257			572,512,636	0.22%
VI	**TIỀN CASH**	**2258**				
1	TIỀN GỬI NGÂN HÀNG CASH AT BANKS	2259			64,118,855,149	24.86%

STT/ No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit	2260			-	0.00%
3	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit	2261			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2262			64,118,855,149	24.86%
VII	**Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio**	**2263**			**257,936,188,785**	**100.00%**

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng nghiệp vụ chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

VCBF

Phụ lục 31. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 31. Periodical Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 04 năm 2017/As at 30 April 2017

Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company:
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)
VCBF Blue Chip Fund (VCBF-BCF)

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 05 tháng 05 năm 2017
5-May-17

STT No.	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counter party	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1.1	Vay tiền *(nêu chi tiết từng hợp đồng)* *Borrowings (detail by each contract)*	2287								
	...	2287.1								
	...	2287.2								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo *(nêu chi tiết từng hợp đồng)* *Repo (detail by each contract)*	2289								
	...	2289.1								
	...	2289.2								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán *(nêu chi tiết từng hợp đồng)* *Margin (detail by each contract)*	2292								
	...	2292.1								
	...	2292.2								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo *(nêu chi tiết từng hợp đồng)* *Reverse Repo (Detail by each contract)*	2295								
	...	2295.1								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN STANDARD CHARTERED (VIỆT NAM)

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng nghiệp vụ chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

Phụ lục 26. Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Appendix 26. Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate
(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QŨY
STATEMENT OF CHANGE IN NET ASSET VALUE

Tháng 04 năm 2017/ April 2017

Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company:
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)
VCBF Blue Chip Fund (VCBF-BCF)

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 05 tháng 05 năm 2017
5-May-17

STT No		Nội dung Item	Mã số Code	Tháng 04 năm 2017 April 2017	Tháng 03 năm 2017 March 2017
I		**I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period**	4060	**241,458,829,040**	**220,050,790,776**
II		**II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2) Change of NAV during the period (= II.1 + II.2) Trong đó: Of which:**	4061	**2,545,655,989**	**8,075,883,017**
	II.1	II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	2,545,655,989	8,075,883,017
	II.2	II.2 Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063	-	-
III		**III. Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (= III.1 – III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate**	**4064**	**8,878,482,374**	**13,332,155,247**
	III.1	III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	10,341,611,133	16,391,982,590
	III.2	III.2 Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	(1,463,128,759)	(3,059,827,343)
IV		**IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (= I+II+III) NAV at the end of period (= I + II + III)**	**4067**	**252,882,967,403**	**241,458,829,040**

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN STANDARD CHARTERED (VIỆT NAM)

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng nghiệp vụ chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

Phụ lục 34. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 34. Periodical Report on Fund's Investment Activities
(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

VCBF

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tháng 04 năm 2017/ April 2017

Tên Công ty quản lý quỹ: Management Fund Company	**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank** Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	**Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)** Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Tên Quỹ: Fund name:	**Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)** VCBF Blue Chip Fund (VCBF-BCF)
Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	**Ngày 05 tháng 05 năm 2017** 5-May-17

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Tháng 04 năm 2017 April 2017	Tháng 03 năm 2017 March 2017
I	**CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS**	2264		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	1.87%	1.94%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.21%	0.17%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan / Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0.15%	0.06%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh) / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.05%	0.06%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.05%	0.05%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	2.43%	2.42%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)*12 /2/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio)*12 / 2 / Average NAV	2270	7.79%	29.04%
II	**CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS**	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2273	153,425,667,900	144,681,571,200
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	153,425,667,900	144,681,571,200
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	15,342,566.79	14,468,157.12

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Tháng 04 năm 2017 April 2017	Tháng 03 năm 2017 March 2017
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	5,677,583,500	8,744,096,700
	Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	661,405.47	1,070,854.74
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278	6,614,054,700	10,708,547,400
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	22781	(93,647.12)	(196,445.07)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	22782	(936,471,200.00)	(1,964,450,700.00)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value of fund unit)	2279	159,103,251,400	153,425,667,900
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	159,103,251,400	153,425,667,900
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	15,910,325.14	15,342,566.79
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	43.19%	44.77%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	52.06%	53.98%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	16.67%	17.28%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	22841	1,031	981
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối tháng Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	15,894.26	15,737.83

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng nghiệp vụ chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcomba
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc